TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: **68**/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 19-3-2024
V/v: "*Tranh chấp ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thế Mạnh.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trần Văn Chánh – Cán bộ hưu trí.
2. Bà Huỳnh Thị Kim Kiên – Cán bộ Hội liên hiệp phụ nữ TP. Biên Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Biên Hòa tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 2863/2023/TLST – HNGĐ ngày 12/12/2023 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/01/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 57/2024/QĐST-HNGĐ ngày 26/02/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Dương Thị Phương T, sinh năm 1985.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Khoa N, sinh năm 1978.

Cùng địa chỉ đăng ký thường trú: ...., khu phố 1, phường A B, thành phố B H, tỉnh Đ N.

Hiện cùng cư trú tại: ...., khu dân cư A B, khu phố 1, phường A B, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

(Bà T có đơn xin vắng mặt còn ông N vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện và bản tự khai nguyên đơn – bà Dương Thị Phương T trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Khoa N sau một thời gian quen biết và tìm hiểu giữa ông, bà nảy sinh tình cảm và cùng quyết định đi đến hôn nhân. Bà và ông Nam có đăng ký kết hôn tại UBND phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai vào năm 2019 theo đúng quy định của pháp luật. Bà và ông N có tổ chức đám cưới trên cơ sở cả hai tự nguyện, không bị ai ép buộc. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được thời gian đầu sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không còn hòa hợp, bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng không còn tôn trọng, tin tưởng lẫn nhau dẫn đến thường xuyên xảy ra xung đột cãi vã lẫn nhau. Do không thể tìm được tiếng nói chung nên vào cuối năm 2022 bà và ông N cùng thống nhất nộp đơn yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn và đã được Tòa án thụ lý, giải quyết theo quy định. Vì mong muốn có thêm thời gian để vợ chồng có thể hàn gắn mâu thuẫn, tiếp tục cuộc sống hôn nhân và cùng nhau nuôi dạy con cái nên khi Tòa án triệu tập làm việc thì cả bà và ông N không đến Tòa án để giải quyết. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã đình chỉ giải quyết theo Quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự số 185/QĐST-VHNGĐ ngày 10/4/2023. Tuy nhiên cho đến nay mâu thuẫn vợ chồng giữa bà và ông N vẫn không thể hàn gắn được mà ngày càng trở trầm trọng, bà và ông N đã sống ly thân với nhau (*gần 01 năm nay*), mạnh ai lấy sống, không ai còn quan tâm đến ai.

Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi xin được ly hôn với ông N để trả tự do cho nhau.

- Về con chung: Bà và ông N có 02 con chung là cháu Nguyễn Gia H1, sinh ngày 12/11/2019 và cháu Nguyễn Khả H2, sinh ngày 19/4/2022. Ly hôn bà xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả 02 con chung và tạm thời không yêu cầu ông N phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Bị đơn - ông Nguyễn Khoa N đã được Tòa án tống đạt, niêm yết hợp lệ các thủ tục tố tụng để biết đến Tòa án làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng ông N đều vắng mặt không có lý do và cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến của mình về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến trình bày của ông Nam.**

**** Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án***:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng: Đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, riêng bị đơn không chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và các quy định của pháp luật đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về quan hệ hôn nhân: Bà Dương Phạm Phương T được ly hôn với ông Nguyễn Khoa N.

+ Về con chung: Giao cả hai con chung là cháu Nguyễn Gia H1, sinh ngày 12/11/2019 và cháu Nguyễn Khả H2, sinh ngày 19/4/2022 cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời ông N không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà T không yêu cầu.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Do chưa có ý kiến của ông N về các vấn đề này nên không đặt ra xem xét giải quyết. Nếu sau này có tranh chấp, các bên sẽ giải quyết bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

+ Về án phí HNGĐ-ST: Bà T phải nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn - ông Nguyễn Khoa N hiện cư trú tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

Về quan hệ pháp luật: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì quan hệ pháp luật được xác định là "Tranh chấp ly hôn" quy định tại Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn là ông Nguyễn Khoa N đã được Tòa án tống đạt, niêm yết triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để biết tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Nguyên đơn là bà Dương Thị Phương T thì có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông N theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Dương Thị Phương T và ông Nguyễn Khoa N xây dựng gia đình với nhau vào năm 2019, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai trên cơ sở cả hai tự nguyện nên căn cứ các Điều 5, Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 được xác định là hôn nhân hợp pháp. Nay bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên khởi kiện xin ly hôn được với ông N để trả tự do cho nhau. Căn cứ Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành hòa giải, hàn gắn đoàn tụ nhưng bà T xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa bà và ông N không thể hàn gắn được và cương quyết xin ly hôn với ông N để trả tự do cho nhau. Theo bà T thì bà và ông N chung sống vợ chồng hạnh phúc được thời gian đầu sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không còn hòa hợp, bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng không còn tôn trọng, tin tưởng lẫn nhau dẫn đến thường xuyên xảy ra xung đột cãi vã lẫn nhau. Do không thể tìm được tiếng nói chung nên vào cuối năm 2022 bà và ông N cùng thống nhất nộp đơn yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn và đã được Tòa án thụ lý, giải quyết theo quy định. Vì mong muốn có thêm thời gian để vợ chồng có thể hàn gắn mâu thuẫn, tiếp tục cuộc sống hôn nhân và cùng nhau nuôi dạy con cái nên khi Tòa án triệu tập làm việc thì bà và ông Nam không đến Tòa án để giải quyết. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã đình chỉ giải quyết theo Quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự số 185/QĐST-VHNGĐ ngày 10/4/2023. Tuy nhiên cho đến nay mâu thuẫn vợ chồng giữa bà và ông N vẫn không thể hàn gắn được mà ngày càng trở trầm trọng, bà và ông N đã sống ly thân với nhau (*gần 01 năm nay*), mạnh ai lấy sống, không ai còn quan tâm đến ai. Tại biên bản xác minh về mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông N ngày 27/12/2023 (*BL số 19*) thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông N như thế nào thì địa phương không biết. Địa phương cũng không nhận được trình báo gì về mâu thuẫn phát sinh trong đời sống vợ chồng giữa bà T và ông N.

Tuy nhiên trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt, niêm yết hợp lệ các thủ tục tố tụng để ông N được biết đến Tòa án làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng ông N đều vắng mặt không có lý do và cũng không nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của mình đối với các yêu cầu khởi kiện của bà T. Điều này thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông N là có thật, bản thân ông N cũng không có ý hàn gắn, đoàn tụ và níu kéo cuộc sống hôn nhân với bà T.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà T với ông N là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Bà T và ông N có 02 con chung là cháu Nguyễn Gia H1, sinh ngày 12/11/2019 và cháu Nguyễn Khả H2, sinh ngày 19/4/2022. Ly hôn bà T xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung và tạm thời không yêu cầu ông N phải chấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy, ông N không đến Tòa án làm việc, cũng không thể hiện ý kiến của mình như thế nào về vấn đề con chung. Do cả hai con (cháu Gia H1 và cháu Khả H2) đều còn nhỏ lại là con gái nên cần sự quan tâm của người Mẹ nhiều hơn và từ khi bà T và ông N sống ly thân với nhau (*gần 01 năm nay*) bà T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung. Hiện bà T có công việc, thu nhập ổn định đảm bảo cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung.

Vì vậy, Hội đồng xét xử giao cháu Gia H1 và cháu Khả H2 cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời ông N không phải cấp dưỡng nuôi 02 con chung do bà T không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con khi cần thiết, các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Do ông N vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình về các vấn đề này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Nếu sau này có tranh chấp, các bên sẽ giải quyết bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

[7] Về án phí HNGĐ-ST: Bà T phải nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng theo quy định.

[8] Lời phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 235; Điều 238; Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 5, 8, 9, 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 và 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Dương Thị Phương T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Dương Thị Phương T được ly hôn với ông Nguyễn Khoa N.

2. Về con chung: Giao cả 02 con chung là cháu Nguyễn Gia H1, sinh ngày 12/11/2019 và cháu Nguyễn Khả H2, sinh ngày 19/4/2022 cho bà Dương Thị Phương T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành và có khả năng lao động. Tạm thời ông Nguyễn Khoa N không phải cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con khi cần thiết, các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí HNGĐ-ST: Bà Dương Thị Phương T phải nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001547 ngày 05/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

5. Bà T và ông N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo qui định pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND TP. Biên Hòa;
- THADS TP. Biên Hòa;
- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu VP – HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên tòa

Bùi Thế Mạnh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Bùi Lan Hương